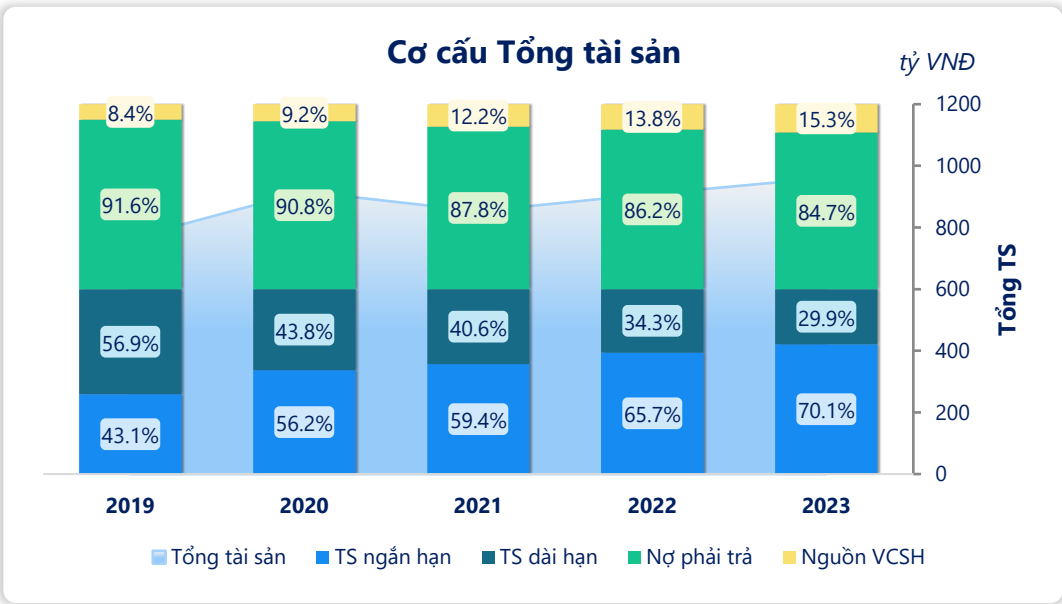
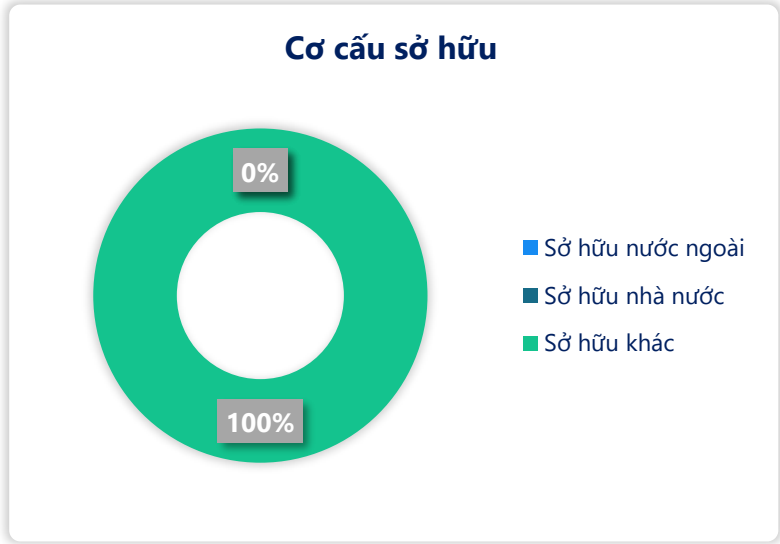


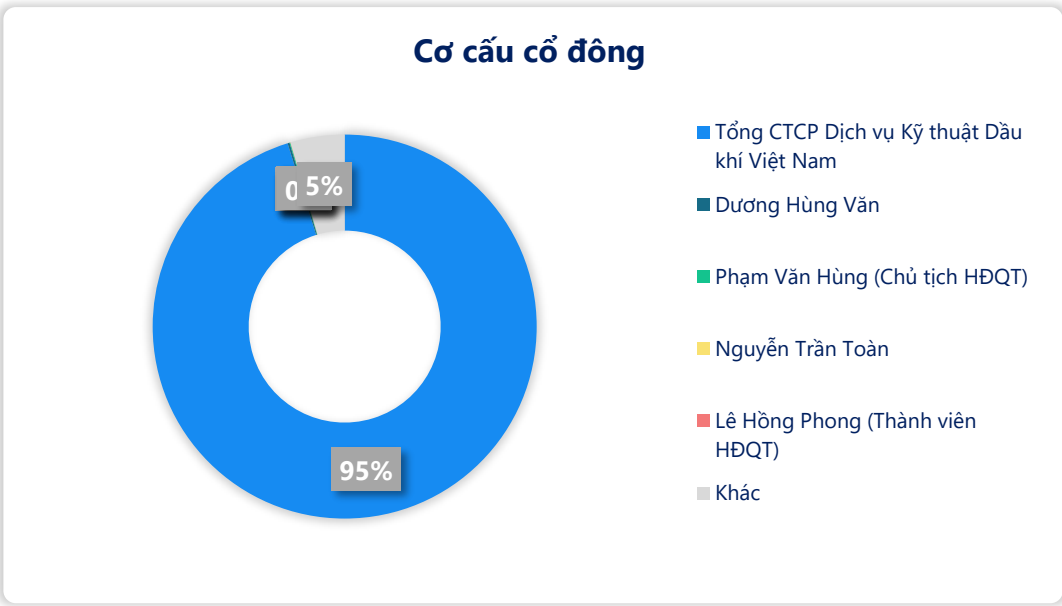
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,000			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,000			
SL cổ phiếu LH	30,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	147			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120			
P/E	5.5			
EPS	730			
	YTD	1T	3T	6T
PQN	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **PQN** năm 2023 tăng trưởng **5.71%** so với năm trước, đạt **961.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

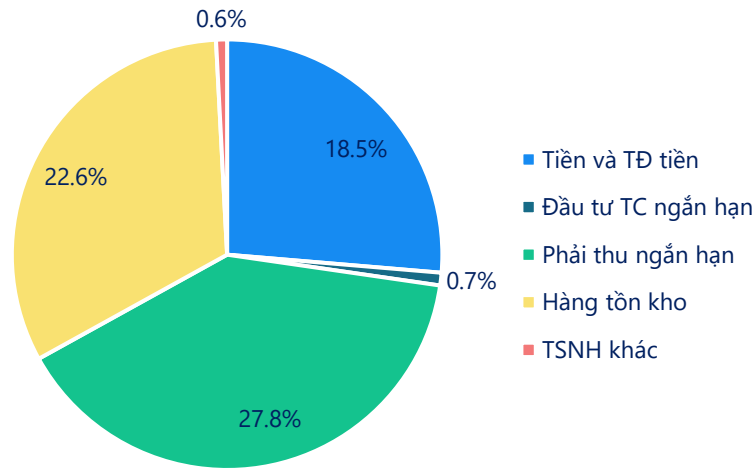
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam** sở hữu **95.2%**, lớn thứ 2 là Dương Hùng Văn nắm giữ 0.17% và đứng thứ 3 là Phạm Văn Hùng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.07%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

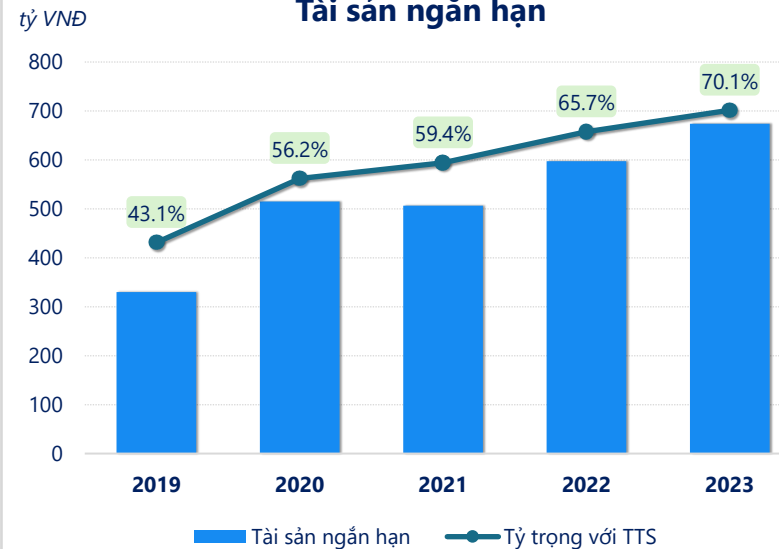


2023

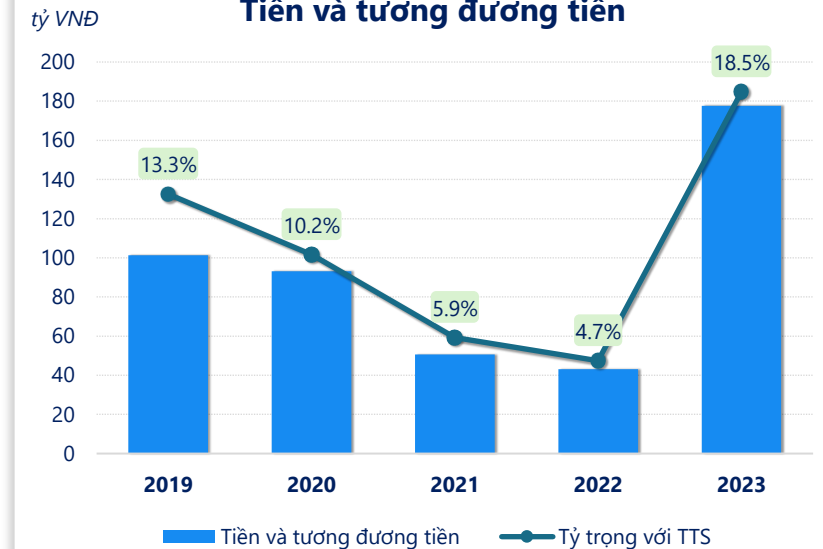
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PQN đạt **674.2** tỷ đồng, tăng trưởng **12.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

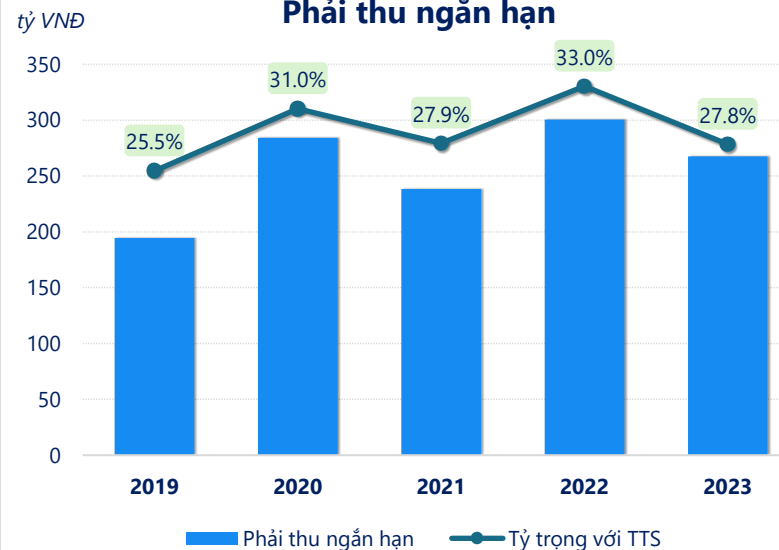
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



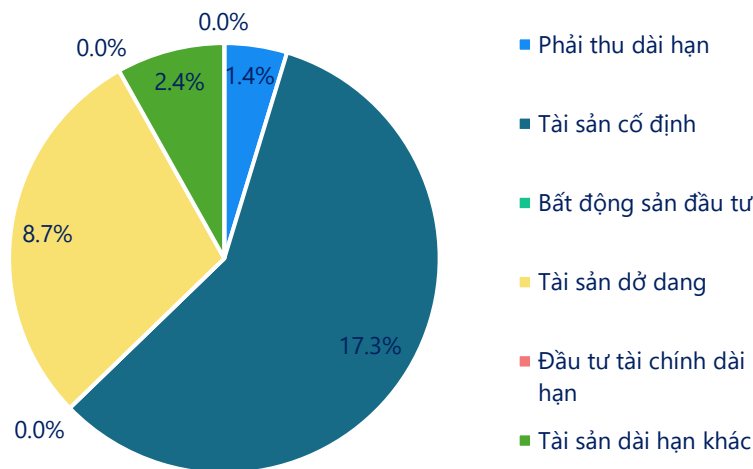
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



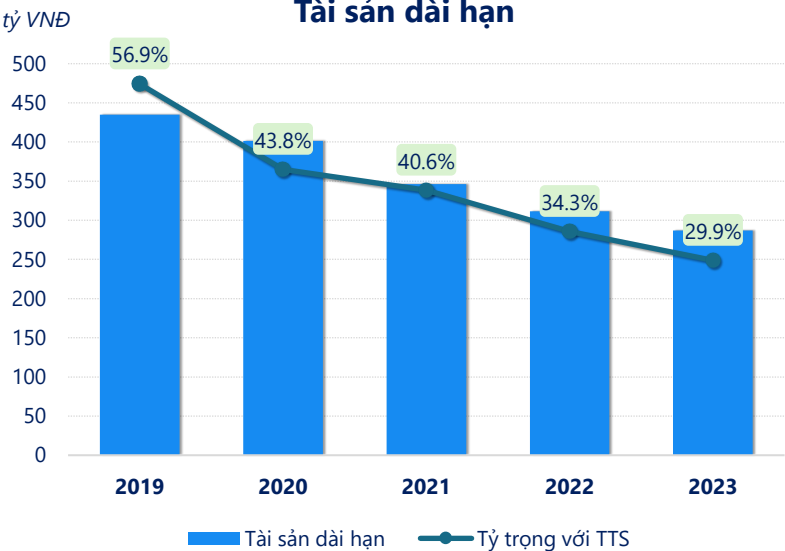
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2023

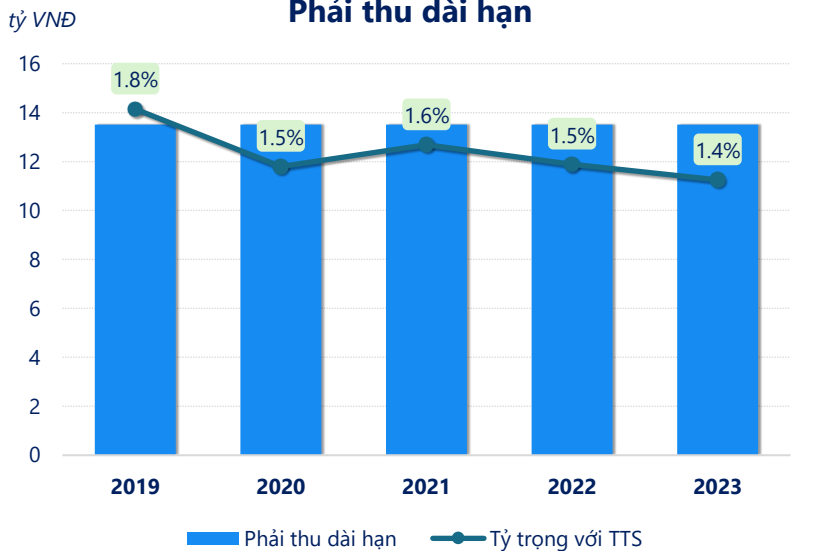
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn

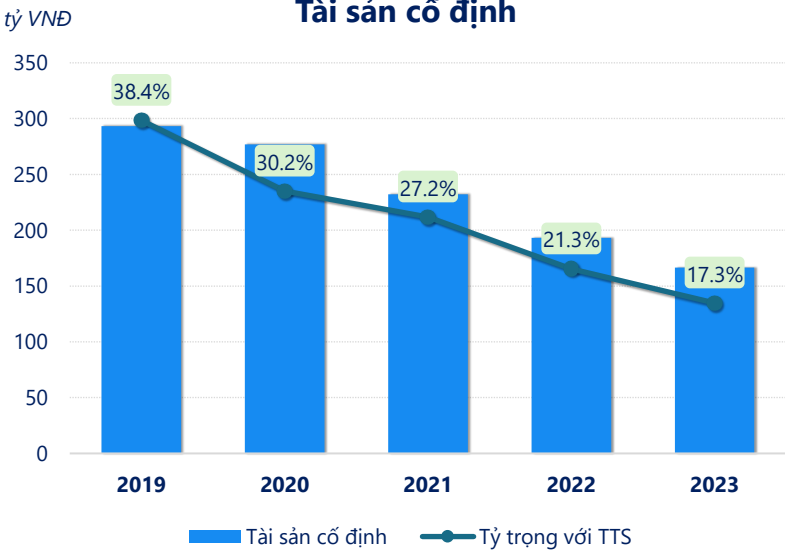


(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **286.9** tỷ đồng giảm **7.94%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.69%.

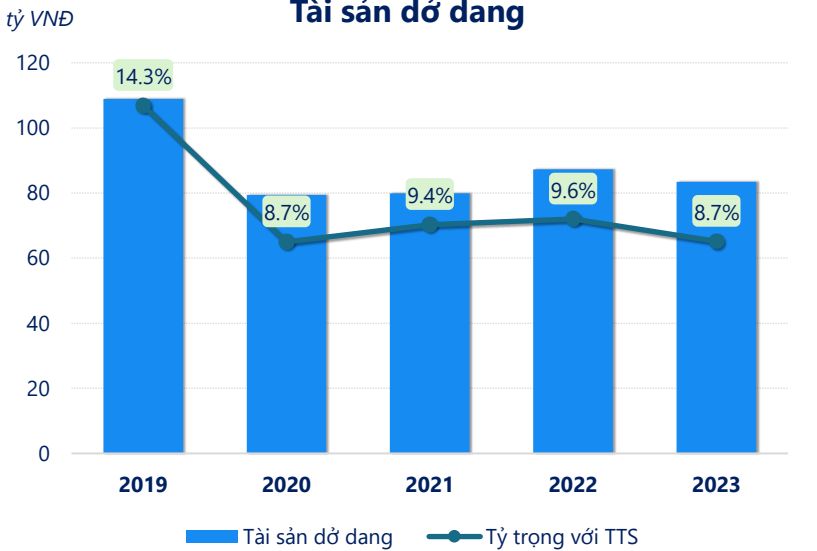
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản cố định

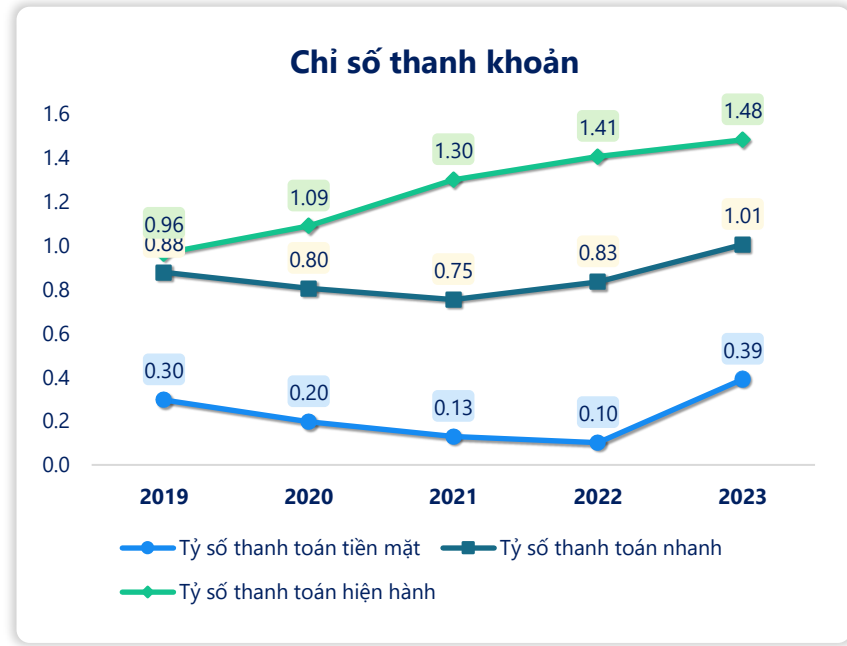
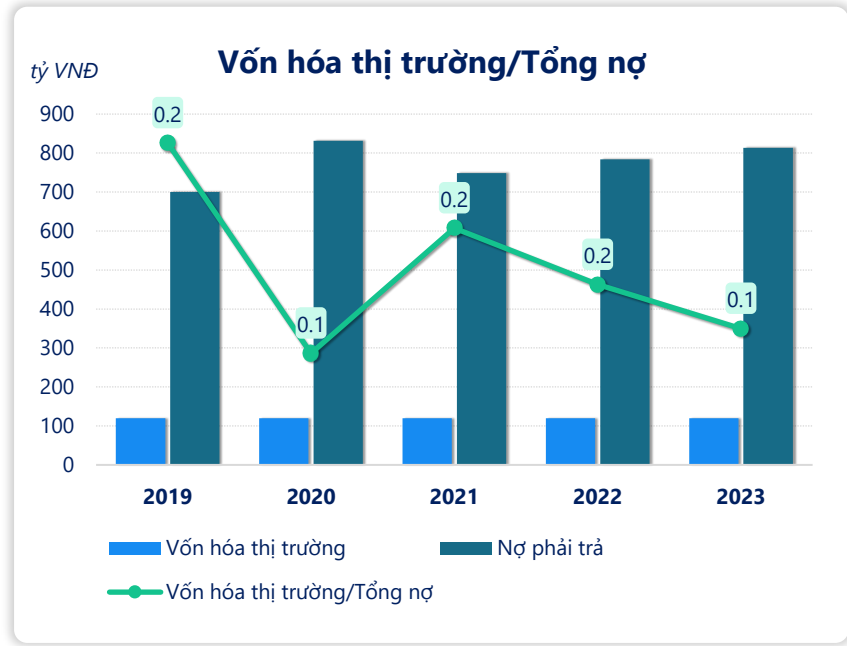
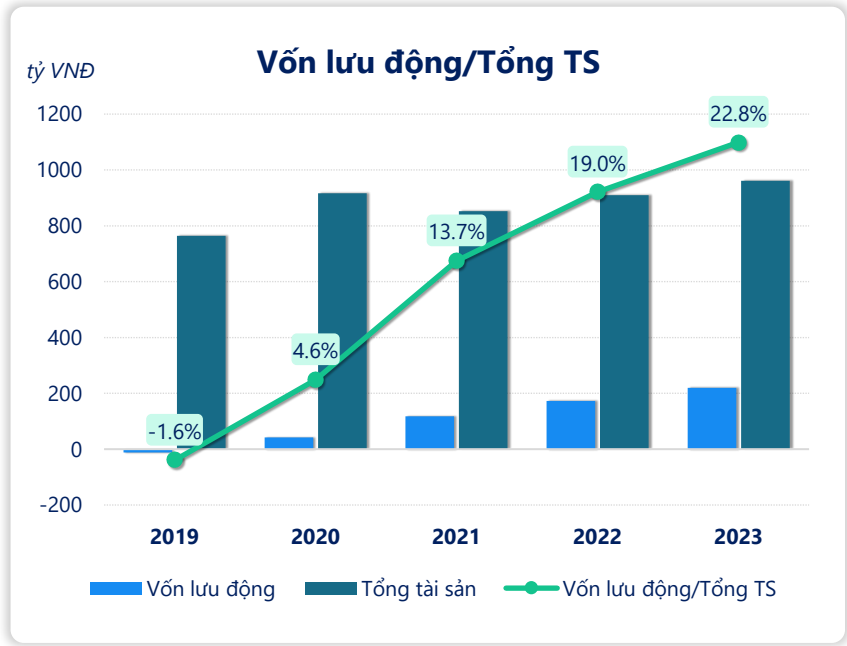
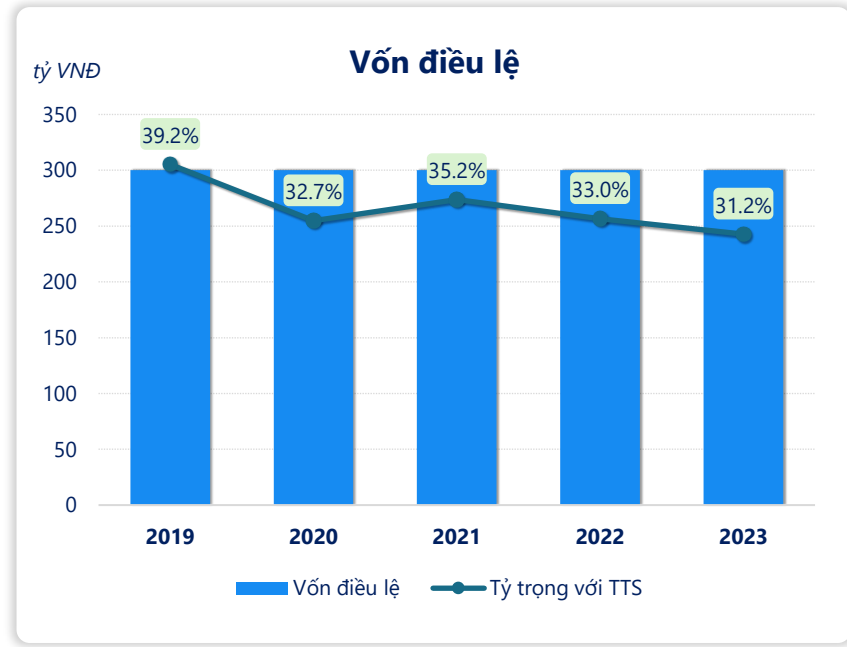
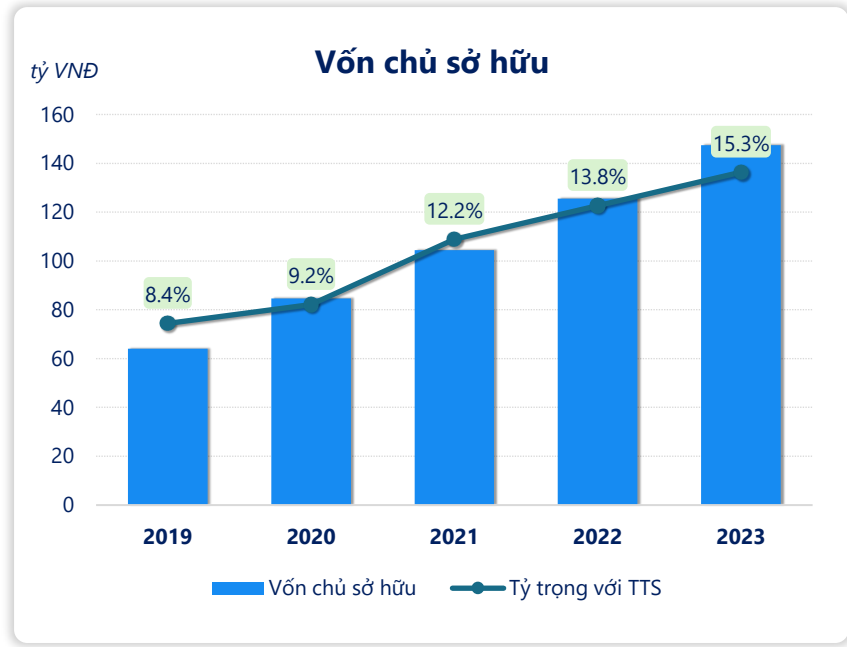
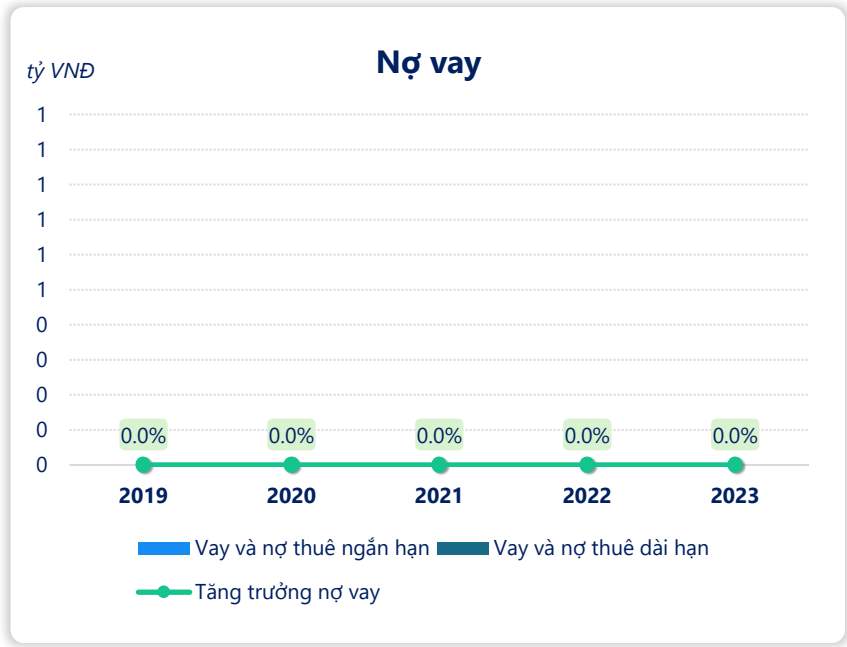


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>961</b>	<b>909</b>	<b>5.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>674</b>	<b>597</b>	<b>12.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	178	43.1	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.40	6.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	267	300	-11.0%
Hàng tồn kho	217	243	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.55	4.73	17.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>287</b>	<b>312</b>	<b>-7.8%</b>
Phải thu dài hạn	13.5	13.5	0.0%
Tài sản cố định	167	193	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	83.5	87.3	-4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>23.6</b>	<b>17.7</b>	<b>33.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>814</b>	<b>784</b>	<b>3.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>455</b>	<b>425</b>	<b>7.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	254	231	10.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>359</b>	<b>359</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>147</b>	<b>125</b>	<b>17.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>147</b>	<b>125</b>	<b>17.5%</b>
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>630</b>	<b>848</b>	<b>848</b>	<b>1,050</b>	<b>1,077</b>
Giá vốn hàng bán	585	796	787	988	1,011
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>44.8</b>	<b>52.3</b>	<b>60.4</b>	<b>62.5</b>	<b>65.4</b>
Doanh thu HĐTC	4.39	2.85	1.26	2.68	4.84
Chi phí TC	1.23	0.78	0.31	2.44	2.26
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.53</b>	<b>0.17</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.1	29.2	35.3	38.9	42.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>18.8</b>	<b>25.2</b>	<b>26.0</b>	<b>23.8</b>	<b>25.8</b>
Lợi nhuận khác	0.26	0.76	-1.08	2.49	1.72
<b>LN trước thuế</b>	<b>19.1</b>	<b>25.9</b>	<b>24.9</b>	<b>26.3</b>	<b>27.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.2</b>	<b>20.7</b>	<b>19.8</b>	<b>21.1</b>	<b>21.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>15.2</b>	<b>20.7</b>	<b>19.8</b>	<b>21.1</b>	<b>21.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.8	-9.09	-33.5	16.6	143
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.7	0.93	-15.1	-17.7	-9.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	146	101	93.1	44.2	43.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-44.5</b>	<b>-8.17</b>	<b>-48.6</b>	<b>-1.15</b>	<b>134</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	-0.12	-0.28	0.07	0.68
Tiền cuối kỳ	101	93.1	44.2	43.1	178